



PETROLIMEX

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

“V/v công bố thông tin QIII năm 2012”

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
2. Mã chứng khoán : PMS
3. Địa chỉ trụ sở chính : 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Bình Thạnh, TP.HCM
4. Điện thoại : (84.8) 35533325 – 35533597 Fax: (84.8) 35533029
5. Người đại diện công bố thông tin : **ĐOÀN ĐẮC HỌC**
6. Nội dung công bố thông tin :
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý III năm 2012 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập 19/10/2012 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Chênh lệch giảm 15 % LNST so với cùng kỳ năm 2011, nguyên nhân:
 - Sản lượng các mặt hàng của công ty sụt giảm bình quân 40% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do nhu cầu thị trường giảm sút trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế
 - Định phí trên 1 đơn vị sản phẩm của công ty tăng lên nên tỷ lệ lãi gộp giảm. Mặc dù công ty đã cắt giảm chi phí quản lý 13% nhưng tổng lợi nhuận sau thuế của công ty chỉ đạt 85% so với cùng kỳ
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pms.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

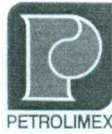
Trân trọng kính chào,



ĐOÀN ĐẮC HỌC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban GD (để biết)
- Lưu VT, KTTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2012
Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		161 332 573 649	179 629 599 513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 106 563 965	9 898 423 662
1. Tiền	111	V.01	3 106 563 965	9 898 423 662
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	85 525 783	85 525 783
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664 805 451	664 805 451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(579 279 668)	(579 279 668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97 466 777 144	112 952 556 918
1. Phải thu của khách hàng	131		72 843 474 359	84 313 879 877
2. Trả trước cho người bán	132		15 008 928 516	8 905 661 765
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10 057 658 304	20 176 299 311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(443 284 035)	(443 284 035)
IV. Hàng tồn kho	140		59 372 943 138	55 912 527 704
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59 372 943 138	55 912 527 704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 300 763 619	780 565 446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		318 204 575	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			14 852 769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	982 559 044	765 712 677
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		48 700 512 942	46 671 421 169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14 300 522 070	34 936 769 512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9 864 332 016	10 580 942 074
- Nguyên giá	222		44 558 477 274	43 782 810 615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34 694 145 258)	(33 201 868 541)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27 499 993	9 664 562 327
- Nguyên giá	228		220 000 000	10 218 142 576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(192 500 007)	(553 580 249)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4 408 690 061	14 691 265 111
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	22 388 461 358	
- Nguyên giá	241		22 645 933 710	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(257 472 352)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11 037 210 441	11 037 210 441
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11 037 210 441	11 037 210 441
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		974 319 073	697 441 216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	504 319 073	168 441 216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	470 000 000	529 000 000
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		210 033 086 591	226 301 020 682
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		93 227 178 314	113 165 087 125
I. Nợ ngắn hạn	310		91 626 041 699	111 551 396 970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17 444 606 264	27 574 968 141
2. Phải trả người bán	312		19 856 187 904	25 610 636 909
3. Người mua trả tiền trước	313		28 663 950 998	25 520 330 264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3 351 543 665	3 001 402 321
5. Phải trả người lao động	315		3 596 414 385	3 343 043 310
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8 632 916 215	13 458 670 408
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9 401 841 407	11 668 912 227
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		678 580 861	1 373 433 390
II. Nợ dài hạn	330		1 601 136 615	1 613 690 155
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	650 000 000	500 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		93 018 984	255 572 524
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858 117 631	858 117 631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		116 805 908 277	113 135 933 557

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		116 805 908 277	113 135 933 557
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	72 276 620 000	72 276 620 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25 425 165 374	25 425 165 374
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(343 472 600)	(343 472 600)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10 274 521 467	9 182 799 710
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 014 231 276	3 956 611 200
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 158 842 760	2 638 209 873
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		210 033 086 591	226 301 020 682
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			914 593 078	914 585 103
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			914 584 016	914 584 016
5. Ngoại tệ các loại			9 062	1 087
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 19/10/2012. Giờ in: 13:16:40

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

ectam
Đỗ Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Uuuuu
Hà Trí Lượng

Lập, Ngày 19.. tháng 10.. năm 2012



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đoàn Đức Học
Đoàn Đức Học



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	153 154 420 594	159 145 804 971	418 961 389 395	457 950 088 537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	153 154 420 594	159 145 804 971	418 961 389 395	457 950 088 537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	143 781 863 771	143 802 922 474	393 893 790 638	416 713 974 803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 372 556 823	15 342 882 497	25 067 598 757	41 236 113 734
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	326 072 407	547 106 351	1 917 268 615	1 533 718 326
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	532 032 852	1 335 515 538	2 734 905 982	4 300 262 420
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		531 922 852	1 334 474 184	2 734 420 322	3 740 992 585
8. Chi phí bán hàng	24		2 444 326 982	6 507 654 105	6 514 690 213	13 341 911 205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 896 723 208	4 478 475 996	10 761 586 757	13 331 102 204
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		2 825 546 188	3 568 343 209	6 973 684 420	11 796 556 231
11. Thu nhập khác	31		187 397 497	136 545 715	204 488 207	658 673 959
12. Chi phí khác	32		486 983 953		529 553 485	100 670 100
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		- 299 586 456	136 545 715	- 325 065 278	558 003 859
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2 525 959 732	3 704 888 924	6 648 619 142	12 354 560 090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	164 123 965	926 222 232	915 520 591	3 088 640 025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		2 361 835 767	2 778 666 692	5 733 098 551	9 265 920 065
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		327	537	793	1 791

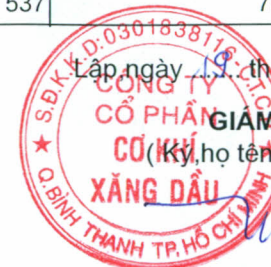
Ngày in: 19/10/2012. Giờ in: 13:23:36

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

etam
Hà Phi Hồng Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

uuuu
Hà Trí Lượng



Lập ngày 19 tháng 10 năm 2012

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

uu
Đoàn Đức Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		6,648,619,142	12,354,560,090
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2,004,424,373	1,711,272,089
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(12,317,580)	299,224,405
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,304,878,919)	(1,832,707,342)
- Chi phí lãi vay	06	2,734,420,322	3,740,992,585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10,070,267,338	16,273,341,827
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24,727,580,344	(44,496,228,081)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3,460,415,433)	(2,539,130,500)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(18,271,440,107)	54,254,574,121
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(415,302,591)	868,761,692
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2,734,420,322)	(2,840,773,406)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,919,149,881)	(1,232,399,863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30,684,660	40,800,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(645,257,060)	(2,734,212,213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,382,546,948	17,594,733,577
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,180,488,180)	(1,510,545,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	186,818,182	657,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	279,701,030	2,557,263,060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,713,968,968)	1,704,172,152
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	106,152,918,299	121,059,862,159
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(116,283,280,176)	(130,372,659,549)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(330,075,800)	(4,898,632,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,460,437,677)	(14,211,429,390)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,791,859,697)	5,087,476,339
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,898,423,662	4,231,862,525
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,106,563,965	9,319,338,864

Người lập

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hồng Hạnh
Đỗ Thị Hồng Hạnh

Trần Trí Lượng
Trần Trí Lượng



Đoàn Đức Học
Đoàn Đức Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG - NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Xăng Dầu là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và số đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009

Trụ sở của công ty đặt tại: 446 Nơ Trang Long – Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 32.000.000.000 đồng (ba mươi hai tỷ đồng chẵn).

Từ ngày 13/12/2011 vốn điều lệ tăng 72.276.620.000 đồng

(Bảy mươi hai tỷ hai trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, sà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ –BTC ngày 20 /03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ khác và Việt Nam đồng được quy đổi ra đồng USD theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD và Việt Nam đồng được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý , nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của

Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên số vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến tài sản được biếu, tặng này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định Doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối Kế toán được Chủ đầu tư xác nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ p/sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

MẪU SỐ B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	17,295,514	363,141,427
<i>Tiền VND</i>	17,295,514	363,141,427
<i>Vàng bạc</i>		
- Tiền gửi ngân hàng	3,089,268,451	9,535,282,235
<i>Tiền gửi VND</i>	2,900,229,547	9,512,631,577
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	189,038,904	22,650,658
Cộng	3,106,563,965	9,898,423,662
V.02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)		-
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(579,279,668)	(579,279,668)
Cộng	(579,279,668)	(579,279,668)
Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 thể hiện khoản đầu tư vào các loại cổ phiếu		
Mã giao dịch	Giá sổ sách	Trích lập dự phòng
UT- XI	355,000,000	305,000,000
CMC	306,000,000	274,279,668
Khác	3,805,451	-
V.03 Các khoản phải thu	30/09/2012	01/01/2012
- Phải thu của khách hàng	72,843,474,359	84,313,879,877
- Trả trước cho người bán	15,008,928,516	8,905,661,765
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	10,057,658,304	20,176,299,311
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(443,284,035)	(443,284,035)
Cộng	97,466,777,144	112,952,556,918
V.04 Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	30,873,462,530	38,513,703,058
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,211,998,961	6,447,236,652
- Thành phẩm	5,841,989,947	8,223,740,074
- Hàng hoá	11,445,491,699	2,727,847,920
Cộng	59,372,943,137	55,912,527,704
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần của hàng tồn kho	59,372,943,137	55,912,527,704

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ:

V.05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**30/09/2012****01/01/2012**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế xuất nhập khẩu
- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

-

-**V.06 Tài sản ngắn hạn khác****30/09/2012****01/01/2012**

- Tạm ứng
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn

Cộng

982,559,044

765,712,677

982,559,044

765,712,677

V.07 Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1- Số dư đầu năm	7,568,189,228	27,302,861,169	8,332,030,997	579,729,221	43,782,810,615
2- Số tăng trong năm	-	820,384,886	-	130,077,273	950,462,159
Bao gồm:					-
- Mua sắm mới		820,384,886		130,077,273	950,462,159
- Xây dựng mới					-
- Tăng khác (sửa chữa)					-
3- Số giảm trong năm	-	142,500,000	-	32,295,500	174,795,500
Bao gồm:					-
- Thanh lý, nhượng bán		142,500,000		32,295,500	174,795,500
- Chuyển sang DS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4- Số dư cuối năm	7,568,189,228	27,980,746,055	8,332,030,997	677,510,994	44,558,477,274
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
1- Số dư đầu năm	3,682,003,760	23,917,502,595	5,213,159,478	389,202,708	33,201,868,541
2- Khấu hao trong năm	344,271,645	545,457,262	631,775,214	84,321,156	1,605,825,277
3- Giảm trong kỳ	-	102,125,000	-	11,423,560	113,548,560
Bao gồm:					
- Khác				11,423,560	11,423,560
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý		102,125,000			102,125,000
4- Số dư cuối năm	4,026,275,405	24,360,834,857	5,844,934,692	462,100,304	34,694,145,258
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1- Tại ngày đầu năm	3,886,185,468	3,385,358,574	3,118,871,519	190,526,513	10,580,942,074
2- Tại ngày cuối kỳ	3,541,913,823	3,619,911,198	2,487,096,305	215,410,690	9,864,332,016

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay của ngân hàng Vietcombank

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	9,998,142,576	220,000,000	10,218,142,576
Mua trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	9,998,142,576		9,998,142,576
Số dư cuối năm	-	220,000,000	220,000,000
II- GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	387,811,680	165,768,569	553,580,249
Khấu hao trong năm	111,090,474	82,500,003	193,590,477
- Tăng khác	55,768,565		55,768,565
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	554,670,719	55,768,565	610,439,284
Số dư cuối năm	-	192,500,007	192,500,007
III- GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1- Tại ngày đầu năm	9,610,330,896	54,231,431	9,664,562,327
2- Tại ngày cuối năm	-	27,499,993	27,499,993

V.09 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2012	01/01/2012
+ Chi phí dự án nhà máy Bình Dương		13,513,462,071
+ Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1,043,085,427	1,043,085,427
+ Chi phí Nhà xưởng Nhà Bè	3,240,091,818	127,182,727
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	124,651,816	
+ Mua sắm TSCĐ	861,000	7,534,886
Cộng	4,408,690,061	14,691,265,111

V.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước dài hạn	378,864,528	168,441,216
- Chi phí trả trước KDDV	125,454,545	
Cộng	504,319,073	168,441,216

V.11 Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2012	01/01/2012
- Vay công đoàn tổng công ty	-	10,000,000,000
- Vay ngân hàng VCB	11,200,167,219	11,574,968,141
- Vay ngân hàng HSBC	6,244,439,045	6,000,000,000
	17,444,606,264	27,574,968,141

V.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2012	01/01/2012
- Thuế Giá trị gia tăng	1,712,585,021	126,786,736
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,539,059,763	2,542,689,053
- Thuế Thu nhập cá nhân	99,898,881	331,926,532
- Thuế khác		
Cộng	3,351,543,665	3,001,402,321

V.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	184,548,823	123,553,275
- BHXH & BHYT & Bảo hiểm thất nghiệp	215,641,086	41,497,481
- Tài sản thừa chờ xử lý	126,968,218	
- Cổ tức và các khoản phải trả khác	3,584,181,603	7,469,076,967
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,290,501,677	4,034,784,504
Cộng	9,401,841,407	11,668,912,227

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

446 Nơ Trang Long – Bình Thạnh – TP.HCM

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2012

MẪU SỐ B 09 - DN

V.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	4	7	8	6
- Số dư 01/01/2011	52,000,000,000	25,425,165,374	(343,472,600)	6,266,780,863	3,300,121,010	2,175,721,847
- Tăng vốn trong năm trước	20,276,620,000					
- Lãi trong năm trước						14,282,205,313
- Trích quỹ đầu tư phát triển				2,916,018,847		(2,916,018,847)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					656,490,190	(656,490,190)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(3,096,209,000)
- Chia cổ tức năm trước						(6,213,831,000)
- Tăng khác						15,112,664
- Giảm khác						(952,280,914)
- Số dư cuối năm trước	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Số dư 01/01/2012	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	9,182,799,710	3,956,611,200	2,638,209,873
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						5,733,098,551
- Trích quỹ đầu tư phát triển				1,091,721,757		(1,091,721,757)
- Trích quỹ dự phòng tài chính					57,620,076	(57,620,076)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1,123,262,380)
- Chia cổ tức năm nay						(267,763,800)
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						(672,097,651)
Số dư cuối năm nay	72,276,620,000	25,425,165,374	(343,472,600)	10,274,521,467	4,014,231,276	5,158,842,760

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của nhà nước	33,248,770,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	38,768,950,000
- Cổ phiếu ngân quỹ	258,900,000
Cộng	72,276,620,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	25,890

MẪU SỐ B 09 - DN

	30/09/2012	01/01/2012
V.15 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72,276,620,000	72,276,620,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72,276,620,000	72,276,620,000
V.16 Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7,227,662	7,227,662
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu phổ thông	7,227,662	7,227,662
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại	25,890	25,890
+ Cổ phiếu phổ thông	25,890	25,890
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu phổ thông	7,201,772	7,201,772
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng</i>		
V.17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2012	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2011
V.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418,961,389,395	457,950,088,537
Các khoản giảm trừ doanh thu		-
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	418,961,389,395	457,950,088,537
V19. Giá vốn hàng bán	393,893,790,638	416,713,974,803
V20. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2012	<i>Từ 01/01 đến</i> 30/09/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474,487,833	1,275,574,231
- Lãi từ hoạt động đầu tư CK		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,417,072,907	(60,500,668)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,693,240	260,045,430
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	13,014,635	58,599,333
Cộng	1,917,268,615	1,533,718,326

V21. Chi phí tài chính	Từ 01/01 đến	Từ 01/01 đến
	30/09/2012	30/09/2011
- Phí lãi vay ngân hàng	2,734,420,322	3,740,992,585
- Chênh lệch tỷ giá	375,660	559,269,835
- Lỗ do KD cổ phiếu		
- Chi phí tài chính khác	110,000	
Cộng	2,734,905,982	4,300,262,420

V 22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01 đến	Từ 01/01 đến
	30/09/2012	30/09/2011
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393,893,790,638	416,713,974,803
2. Chi phí nhân công	10,808,565,819	15,242,462,268
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,004,424,373	1,030,027,085
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,655,513,824	2,257,854,298
5. Chi phí khác bằng tiền	6,783,004,006	10,543,602,278
Cộng	418,145,298,660	445,787,920,732

V23. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 10%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01 đến	Từ 01/01 đến
	30/09/2012	30/09/2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,648,619,142	12,354,560,090
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	6,648,619,142	12,354,560,090
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	915,520,591	3,088,640,025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,733,098,551	9,265,920,065

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP

eltamoz
Đỗ Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Uuuuuu

Hồ Trí Lượng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Học

BÁO CÁO CÂN ĐỐI NHẬP XUẤT TÔN HÀNG HÓA 9 THÁNG ĐẦU NĂM NĂM 2012

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012

TÊN HÀNG HÓA	MS	ĐV T	TÔN ĐẦU KÌ		NHẬP TRONG KÌ		XUẤT TRONG KÌ		TÔN CUỐI KÌ	
			SL	TIỀN	SL	TIỀN	SL	TIỀN	SL	TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I-XĂNG DẦU CHÍNH	1	Lít	137,832	2,543,442,727	13,972,992	267,803,711,103	13,839,503	263,140,470,993	271,321	7,206,682,837
1.1 Xăng thông dụng	11	Lít	75,024	1,390,217,772	8,071,992	157,679,703,480	7,955,008	154,431,290,728	192,008	4,638,630,524
1.2 Xăng cao cấp	12	Lít	12,485	238,134,557	716,000	14,446,810,472	716,535	14,167,080,210	11,950	517,864,819
1.3 Nhiên liệu bay	13	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4 Dầu hoả	14	Lít	212	313,058,734	10,000	186,884,000	10,114	498,164,916	98	1,777,818
1.5 Diezen thông dụng	15	Lít	32,875	468,049,582	2,448,000	45,112,684,077	2,444,392	45,043,272,247	36,483	537,461,412
1.6 Diezen cao cấp	16	Lít	17,236	133,982,082	2,727,000	50,377,629,074	2,713,454	49,000,662,892	30,782	1,510,948,264
1.7 Mazut	17	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-
II - DẦU MỠ NHỜN	2		5,540	139,605,193	8,927	246,215,010	8,654	251,454,661	5,813	134,365,542
1.2 Dầu, lon, chai	21	Lon	5,540	139,605,193	8,927	246,215,010	8,654	251,454,661	5,813	134,365,542
2.2 Dầu phuy, dầu dời	22	Lít	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3 Mỡ, lon, chai	23	Lon	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4 Mỡ phuy	24	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-
III-HÀNG HÓA KHÁC				44,800,000	-	14,349,861,989	-	10,290,218,669	-	4,104,443,320
Tổng cộng			143,372	2,727,847,920	13,981,919	282,399,788,102	13,848,157	273,682,144,323	277,134	11,445,491,699

LẬP BIỂU



PHÒNG KẾ TOÁN



Kê Trí Lượng



Ngày 30 tháng 09 năm 2012

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Học

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN THÀNH PHẨM

9 Tháng năm 2012

SẢN PHẨM	TỒN ĐẦU KỲ		NHẬP TRONG KỲ		XUẤT TRONG KỲ		TỒN CUỐI KỲ	
	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN	SỐ LƯỢNG	SỐ TIỀN
Bồn 0,5m3			1	13.564.355	1	13.564.355	-	-
Bồn 1m3			1	23.475.034	1	23.475.034	-	-
Bồn 1,5m3			1	19.348.213	1	19.348.213	-	-
Bồn 4m3			1	20.933.743	1	20.933.743	-	-
Bồn 8m3			1	51.045.246	1	51.045.246	-	-
Bồn 10m3			4	376.776.206	4	376.776.206	-	-
Bồn 15m3			4	209.558.628	4	209.558.628	-	-
Bồn 20m3			11	647.206.098	11	647.206.098	-	-
Bồn 25m3			49	2.884.679.724	41	2.448.478.187	8	436.201.537
Bồn 30m3			9	305.503.922	9	305.503.922	-	-
Thiết bị lọc tách nước 600L			1	29.251.805	1	29.251.805	-	-
Bình lọc thô			4	88.044.217	4	88.044.217		
TỔNG CỘNG	-	-	87	4.669.387.191	79	4.233.185.654	8	436.201.537
PHUY	6.549	2.301.600.000	138.217	49.822.896.079	137.006	49.398.946.079	7.760	2.725.550.000
THÙNG	4.944	271.893.778	413.465	22.248.948.287	410.999	22.147.200.095	7.410	373.641.970
TỔNG CỘNG		2.573.493.778		76.741.231.557		75.779.331.828		3.535.393.507

LẬP BIỂU

N.Đ.Đ. Phương

PHÒNG KẾ TOÁN

Hồ Trí Lượng



TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2012

GIÁM ĐỐC

Doãn Đức Học